

## LỖI DÙNG SAI TRẬT TỰ TỪ TRONG DANH NGỮ TIẾNG HÀN QUỐC CỦA SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH TIẾNG HÀN BẠC ĐẠI HỌC

NGUYỄN THANH THỦY<sup>1</sup>

**Abstract:** This study investigates word order errors in Korean noun phrases made by Vietnamese students majoring in Korean. Based on theoretical foundations in error analysis and noun phrase structures in both Vietnamese and Korean, this study identifies and analyzes common types of word order errors found in Korean noun phrases produced by Vietnamese learners. These include errors in the ordering of numerals and nouns, the placement of class and unit nouns, and the construction of complex noun phrases with multiple modifiers. The findings reveal that the influence of the learners' native language, particularly Vietnamese syntactic patterns, is a key factor contributing to misordering-especially in the placement of modifiers and head nouns. The paper further proposes several types of exercises aimed at helping learners recognize and correct these errors, thereby improving their syntactic awareness and accuracy. The research contributes to the development of more effective Korean grammar instruction for Vietnamese learners and provides a valuable perspective for contrastive linguistics and bilingual error analysis. The study also suggests pedagogical implications for curriculum design and highlights the need for targeted interventions in Korean language education in Vietnam.

**Keywords:** *Korean noun phrase; Vietnamese noun phrase; Word order; Grammatical error; Error analysis*

### 1. Đặt vấn đề

Hiện nay, cùng với sự phát triển quan hệ Việt - Hàn, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế và giáo dục, tiếng Hàn ngày càng phổ biến tại Việt Nam, thu hút đông đảo người học đại học. Điều này đòi hỏi nâng cao chất lượng đào tạo, trong đó việc nắm vững các cấu trúc ngữ pháp trọng yếu như danh ngữ là rất cần thiết để diễn đạt chính xác và tự nhiên.

Từ góc độ học thuật, lí thuyết “ngôn ngữ trung gian” (interlanguage) của Selinker cho rằng hệ thống ngôn ngữ của người học là sự pha trộn giữa tiếng mẹ đẻ và ngôn ngữ đích [20, tr.3]. Lỗi vì thế không đơn thuần là biểu hiện thiếu sót, mà là dấu hiệu cho thấy quá trình phát triển có hệ thống của ngôn ngữ thứ hai. Nhiều quan điểm hiện đại coi lỗi là bằng chứng của sự chủ động lĩnh hội ngôn ngữ và là nguồn tư liệu quan trọng để cải tiến phương pháp giảng dạy.

Xuất phát từ cả hai bối cảnh trên, nghiên cứu này lựa chọn phân tích lỗi trật tự từ trong danh ngữ tiếng Hàn của sinh viên Việt Nam. Đây là loại lỗi phổ biến nhưng ít được nghiên cứu chuyên sâu, trong khi nó ảnh hưởng trực tiếp đến độ chính xác trong việc sử dụng cú pháp của người học. Việc khảo sát, phân tích và lí giải lỗi từ góc độ ngôn ngữ học đối chiếu sẽ góp phần làm rõ tác động của sự khác biệt cấu trúc giữa hai ngôn ngữ, đồng thời đưa ra định hướng hỗ trợ người học khắc phục lỗi một cách hiệu quả.

### 2. Tổng quan nghiên cứu

Trong ngôn ngữ học đối chiếu, danh ngữ được xem là một đơn vị cấu trúc trọng yếu, không chỉ đảm nhiệm các chức năng cú pháp như chủ ngữ, bổ ngữ, định ngữ mà còn thể hiện rõ đặc điểm loại hình ngôn ngữ qua trật tự sắp xếp thành tố. Từ cuối những năm 1990, một số công trình đã bước đầu tiến hành đối chiếu danh ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt nhằm xác định những tương đồng và dị biệt trong cấu trúc danh ngữ giữa hai ngôn ngữ.

Tiêu biểu, luận án tiến sĩ của Ahn Kyung Hwan là công trình hệ thống hoá toàn diện trật tự từ trong danh ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt, chỉ ra sự đối lập cơ bản giữa cấu trúc “định ngữ + danh từ trung tâm” (tiếng Hàn) và “danh từ trung tâm + phần bổ nghĩa” (tiếng Việt), phản ánh khác biệt loại hình giữa ngôn ngữ chốt hậu (OV) và ngôn ngữ chốt đầu (VO) [1]. Ngoài ra, các công trình như “Danh từ và danh ngữ trong tiếng Hàn” hay “Ngôn ngữ học đối chiếu” cũng góp phần làm rõ các đặc trưng

<sup>1</sup> Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

cú pháp trong danh ngữ tiếng Hàn khi đặt trong tương quan với các ngôn ngữ Đông Nam Á, bao gồm tiếng Việt [3], [14]. Tuy nhiên, đa phần các nghiên cứu trên thiên về mô tả hệ thống ngôn ngữ, trong khi chưa có nhiều công trình đi sâu vào khảo sát lỗi của người học trong quá trình tiếp nhận và sử dụng danh ngữ tiếng Hàn.

Lỗi ngôn ngữ từng được nhìn nhận như một biểu hiện tiêu cực, phản ánh sự thiếu hụt về tri thức ngôn ngữ của người học. Tuy nhiên, từ thập niên 1970 trở đi, quan điểm này đã dần thay đổi nhờ sự phát triển của các lý thuyết về “phân tích lỗi” và “ngôn ngữ trung gian” [15, tr.19], [20, tr.209]. Việc phân tích lỗi cho phép các nhà nghiên cứu nhận diện được các quy luật chuyển di ngôn ngữ (language transfer), quá trình nội tại hoá quy tắc, cũng như những khó khăn phổ biến trong quá trình tiếp thu ngôn ngữ thứ hai. Từ đó, phân tích lỗi trở thành công cụ hữu hiệu trong nghiên cứu ngôn ngữ học ứng dụng và phát triển chương trình giảng dạy ngoại ngữ.

Tại Việt Nam, đã có nhiều nghiên cứu phân tích lỗi của người học tiếng Hàn như lỗi chia đuôi câu [8], lỗi dùng tiểu từ [5] hay lỗi chuyển di ngôn ngữ [9]. Tuy nhiên, các công trình này chủ yếu tập trung vào cấp độ câu hoặc văn bản, chưa có nghiên cứu chuyên sâu nào về lỗi trật tự từ trong danh ngữ - một đơn vị ngữ pháp có vai trò thiết yếu trong cấu trúc câu và diễn đạt chính xác bằng tiếng Hàn.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này tập trung vào việc phân tích lỗi ngữ pháp trong danh ngữ tiếng Hàn của sinh viên chuyên ngành tiếng Hàn bậc đại học tại Việt Nam, nhằm xác định đặc điểm và nguyên nhân hình thành lỗi, từ đó đề xuất một số dạng bài luyện tập phù hợp.

Dữ liệu được thu thập từ kết quả khảo sát online thông qua biểu mẫu Google Docs, với đối tượng là 45 sinh viên chuyên ngữ khoa Ngôn ngữ Hàn Quốc, trình độ từ cuối sơ cấp lên đầu trung cấp. Phiếu khảo sát gồm 12 câu hỏi yêu cầu người học sắp xếp lại trật tự đúng của các cụm danh ngữ tiếng Hàn bị xáo trộn. Các danh ngữ được xây dựng theo các nhóm cấu trúc tiêu biểu (số từ - danh từ, danh từ loại - đơn vị, định ngữ - trung tâm...) nhằm bao quát các lỗi sắp xếp phổ biến.

Nghiên cứu sử dụng ba phương pháp chính: (1) Phương pháp thống kê và phân loại lỗi, dùng để xác định tần suất và loại hình lỗi phổ biến; (2) Phương pháp đối chiếu ngôn ngữ, nhằm làm rõ sự khác biệt giữa cấu trúc danh ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt - đặc biệt về trật tự thành tố - để lý giải nguyên nhân lỗi do giao thoa hoặc chuyển di; (3) Phương pháp phân loại lỗi, được vận dụng để mã hoá và phân nhóm lỗi cụ thể, làm cơ sở cho việc miêu tả, phân tích và đánh giá.

Để đảm bảo độ tin cậy, công cụ khảo sát được thiết kế dựa trên phân loại cú pháp khoa học và hiệu chỉnh bởi giảng viên. Dữ liệu được phân tích định tính kết hợp với thống kê mô tả.

### 4. Nội dung nghiên cứu

#### 4.1. Khái quát về lỗi

Lỗi được phân tích theo hai cách khác nhau dựa trên thuyết phân tích đối chiếu (contrastive analysis hypothesis) và thuyết phân tích lỗi (error analysis). Theo thuyết phân tích đối chiếu, người ta có thể dự đoán lỗi dựa trên sự khác nhau giữa ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ hai của người học do sự chuyển di ngôn ngữ (language transfer). Theo Richards & Schmidt, khung nghiên cứu của thuyết phân tích lỗi đưa đến sự phân biệt hai loại lỗi xuất hiện trong quá trình học ngoại ngữ: đó là lỗi giao thoa ngôn ngữ (interlingual errors) và lỗi do ngôn ngữ đích (intralingual errors) [19, tr.267]. Nguyên nhân của lỗi giao thoa ngôn ngữ là sự ảnh hưởng tiêu cực của tiếng mẹ đẻ đến việc sử dụng ngôn ngữ đích của người học; đó chính là hiện tượng chuyển di ngôn ngữ (language transfer) [17]. Ví dụ, người nói tiếng Hàn (ngôn ngữ thứ nhất) khi học tiếng Việt có thể nói “màu xanh cái áo một” (판관 티셔츠 한 장) thay vì nói “một cái áo màu xanh”.

Trong khi đó, lỗi do ngôn ngữ đích là kết quả của sự khái quát hoá quá mức hoặc sự áp dụng không chính xác các quy tắc ngữ pháp của ngôn ngữ đích, đặc biệt phổ biến ở những người học chưa nắm vững hệ thống ngữ pháp mục tiêu [18]. Ví dụ, người học có thể dùng sai đại từ xưng hô như “나”

khi nói chuyện với người lớn tuổi, do khái quát hoá từ đại từ “tôi/ con/ cháu...” trong tiếng Việt mà không nhận thức được sự biến hoá phức tạp của hệ thống đại từ trong tiếng Hàn - nơi có sự phụ thuộc vào độ tuổi, vai vế và mối quan hệ xã hội. Tương tự, lỗi ngữ pháp trong việc sắp xếp thành phần trong danh ngữ cũng có thể xảy ra do người học chưa nắm vững cấu trúc ngữ pháp của tiếng Hàn. Chẳng hạn, có hiện tượng đặt sai vị trí của lượng từ và danh từ, ví dụ như “세 개 옷” thay vì “옷 세 개”, phản ánh sự thiếu nhận thức về trật tự từ đúng trong cụm danh từ tiếng Hàn- điều này không chỉ là lỗi giao thoa mà còn là biểu hiện của lỗi ngữ pháp hệ thống (*systematic intralingual errors*) [16].

Việc nhận diện và phân loại chính xác các loại lỗi - bao gồm cả lỗi do ảnh hưởng ngôn ngữ mẹ đẻ lẫn lỗi do đặc điểm nội tại của ngôn ngữ đích - có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng chương trình giảng dạy hiệu quả và phát triển các chiến lược sửa lỗi phù hợp cho người học ngôn ngữ thứ hai.

**4.2. Đặc điểm danh ngữ trong tiếng Hàn và tiếng Việt**

**4.2.1. Khái niệm danh ngữ**

Trong ngôn ngữ học, danh ngữ (noun phrase) là một đơn vị cú pháp quan trọng, có vai trò cấu tạo nên thành phần chính trong câu như chủ ngữ, bổ ngữ hoặc tân ngữ. Theo quan niệm truyền thống trong tiếng Việt, danh ngữ được định nghĩa như sau: “Danh ngữ là tổ hợp có quan hệ chính phụ do danh từ làm chính tố, ví dụ: bản đồ thành phố, kế hoạch phát triển” [10, tr.222]. Tương tự, Lê Đức Trọng định nghĩa: “Danh ngữ là cụm từ trong đó danh từ làm nòng cốt” [4, tr.85]. Cả hai định nghĩa đều nhấn mạnh vai trò trung tâm của danh từ trong tổ hợp từ vựng, với các yếu tố phụ đi kèm có thể là từ chỉ số lượng, tính chất, sở hữu, hoặc quan hệ định ngữ.

Trong tiếng Hàn, danh ngữ (명사구) cũng được xác định là tổ hợp ngữ pháp có danh từ làm hạt nhân. Theo *Quốc ngữ học사전*, 명사구는 “명사를 중심으로 하여 형용사, 수사, 관형사 등 수식어가 결합하여 이루어진 구문 단위로, 문장에서 주어나 목적어 등의 역할을 수행한다”고 정의되어 있다 [12, tr.451]. Tức là, “danh ngữ là một đơn vị tổ hợp cú pháp được hình thành xoay quanh danh từ, kết hợp với các thành phần bổ nghĩa như định từ, số từ, tính từ,... và đảm nhiệm vai trò cú pháp như chủ ngữ hoặc tân ngữ trong câu”.

Như vậy, dù ở hai hệ ngôn ngữ khác nhau, điểm chung trong định nghĩa danh ngữ là việc nhấn mạnh vào cấu trúc chính phụ lấy danh từ làm trung tâm, đồng thời thể hiện chức năng quan trọng trong tổ chức cú pháp và ngữ nghĩa của câu. Việc nắm rõ cấu trúc và đặc điểm của danh ngữ là cơ sở cần thiết cho việc phân tích các lỗi ngữ pháp liên quan đến trật tự từ trong quá trình học ngoại ngữ, đặc biệt là giữa các ngôn ngữ có cấu trúc danh ngữ khác biệt như tiếng Việt và tiếng Hàn.

**4.2.2. Trật tự từ trong danh ngữ tiếng Việt**

Nguyễn Lân Trung [7, tr.15] trên cơ sở nhận diện và phân xuất các thành phần cấu thành danh ngữ, trong đó, mô hình cấu trúc danh ngữ được xác lập như sau: Phần trung tâm, phần phụ trước và phần phụ sau:

Danh ngữ			
Phần phụ trước	Phần trung tâm		Phần phụ sau
	- Danh từ loại thể	- Danh từ đếm được	
	- Danh từ đơn vị	- Danh từ không đếm được	
	tập hợp		

**a. Phần trung tâm**

Phần trung tâm danh ngữ do các danh từ đảm nhiệm, có thể đó là các danh từ riêng hay các danh từ chung. Khi phần trung tâm do danh từ riêng đảm nhiệm, có nghĩa là có tính xác định cao, thì các danh từ riêng này không có (hoặc ít có) nhu cầu bổ sung ý nghĩa bằng các phần phụ trước, phần phụ sau. Chúng thường đứng một mình. Tuy nhiên khi các danh từ riêng được dùng để chỉ lớp sự vật có một đặc tính điển hình chung hoặc khi một sắc thái biểu cảm hay tu từ nào đó được đặt ra, hoặc khi có sự trùng tên, cần phân biệt các sự vật thì các phần phụ trước và phần phụ sau có thể xuất hiện. Ví dụ:

- Đó là những Thánh Gióng của đất nước hôm nay. (오늘날 나라의 타임 중들이다.)
- Một Paris hoa lệ lại hiện về. (화려한 파리가 다시 나타난다.)

### b. Phần phụ trước

Phần trước trung tâm danh ngữ chủ yếu do các định tố là số từ đảm nhiệm. Ngoài ra còn có sự hiện diện của một vài định tố là tình thái từ.

Các tiêu loại số từ trong tiếng Việt như số từ xác định (*một, hai...*), số từ phiếm định (*nhiều, ít, vài...*), số từ tổng hợp (*cả, tất cả...*), và số từ phân bố (*từng, mỗi, mọi*) đều có thể làm định tố ở phần trước trung tâm danh ngữ. Chúng có vị trí phân bố rất nghiêm ngặt, không thể hoán đổi. Trong đó, số từ phân bố không kết hợp với các loại số từ hay tình thái từ khác mà đi thẳng với trung tâm danh ngữ. Số từ phiếm định chỉ có thể kết hợp với tình thái từ. Số từ tổng hợp có thể kết hợp với tình thái từ và các số từ khác (trừ số từ phiếm định và phân bố).

Tình thái từ như “cái”, “những”, nếu xuất hiện, luôn đứng liền trước trung tâm danh ngữ. “Cái” có thể là danh từ loại thể hoặc tình thái từ. Khi là tình thái từ, nó không thay thế bằng từ khác như “chiếc” và dùng được trước nhiều loại danh từ.

### c. Phần phụ sau

So với phần phụ trước, phần phụ sau trung tâm danh ngữ có cấu trúc phức tạp và ý nghĩa phong phú hơn. Nó có thể kết hợp với trung tâm danh ngữ một cách trực tiếp (không dùng kết từ) hoặc gián tiếp (qua kết từ). Các định tố sau trung tâm có thể cùng lúc xuất hiện và đảm nhiệm vai trò ngữ pháp khác nhau.

Về đại thể, các định tố chỉ tính được đặt liền ngay sau phần trung tâm danh ngữ. Trong các định tố chỉ tính thì các định tố nội tính đứng trước, các định tố ngoại tính đứng sau. Ví dụ:

Các định tố nội tính (tao nên ngữ có tính chất cố định):	Các định tố ngoại tính (tao nên ngữ tự do):
- <i>bức thư tay - giường một - nhà trong - trống làng</i>	- <i>bức thư tâm huyết - tháng tư</i>
- <i>bức thư ngỏ - nổi năm - gió nam - thầy văn</i>	- <i>bức thư (từ) tiền tuyến - phòng 32</i>
- <i>bức thư tình - mâm sáu - thuốc tây - dao rọc giấy</i>	- <i>bức thư (viết, gửi ...) hôm qua - tầng năm</i>
	- <i>Trường Đại học Sư phạm Hà Nội I</i>

Trong phần phụ sau trung tâm danh ngữ, định tố nội tính đứng sát danh từ hơn định tố ngoại tính. Kế tiếp là định tố thứ tự (*thứ nhất, thứ hai...*), rồi đến định tố chỉ định (*này, ấy, kia...*) - các yếu tố có vai trò định vị sự vật trong không gian, thời gian, góp phần làm rõ nghĩa thực tại của danh ngữ.

Ví dụ: *bức thư ngỏ tâm huyết thứ hai này*

Tiếp sau là định tố sở hữu (*tôi, anh, ông...*), thường kết nối với trung tâm bằng “của”, nhưng có thể lược bỏ nếu quan hệ sở hữu đã rõ. Cuối cùng là các cú định tố - mệnh đề phụ hạn định trung tâm danh ngữ. Định tố chỉ định có thể linh hoạt về vị trí, nhưng thay đổi vị trí có thể gây nhầm nghĩa.

Về mặt ngữ pháp, phần phụ sau có quan hệ chính phụ với trung tâm danh ngữ, có chức năng hạn định, giúp khu biệt ngoại diên của khái niệm. Trái với phần phụ trước chỉ bổ sung thông tin, phần phụ sau định danh cụ thể hơn. Trong danh ngữ, thành phần chính thường là danh từ loại thể hoặc danh từ đơn vị, đứng trước danh từ đếm được hoặc không đếm được; các định tố là thành phần phụ, được phân bổ trước và sau trung tâm.

#### 4.2.3. Trật tự từ trong danh ngữ tiếng Hàn

Ahn Kyung Hwan khẳng định rằng “Danh ngữ trong tiếng Hàn có cấu trúc định ngữ đứng trước và danh từ đứng sau, trong khi danh ngữ tiếng Việt thường có xu hướng danh từ đứng trước và các thành phần bổ nghĩa đứng sau, tạo nên sự khác biệt rõ rệt về trật tự từ giữa hai ngôn ngữ” [1]. Do vậy, có thể khái quát mô hình cơ bản của danh ngữ tiếng Hàn như sau: “định ngữ + danh từ = danh ngữ”. Cấu trúc này thể hiện đặc trưng điển hình của ngôn ngữ chót hậu (OV).

Trong sách “*대조언어학*” [14, tr.201] có đề cập tới sự phân loại các trật tự sắp xếp tổ hợp danh từ và các loại từ khác trong danh ngữ tiếng Hàn như sau:

- Trật tự từ của danh ngữ gồm danh từ và từ chỉ định/ từ hạn định

Từ chỉ định tiếng Hàn “이것, 저것”, “이, 저” là thuật ngữ “kết hợp trước các danh từ, hạn định ý nghĩa cho các danh từ đó, chỉ ra đối tượng không tham gia giao tiếp, tồn tại bên ngoài lời nói hay ngoài hoàn cảnh hội thoại”.

Nếu xem xét theo khu vực sắp xếp trật tự từ của danh từ và từ chỉ định trong danh ngữ, có thể thấy tiếng Hàn lại thuộc nhóm trật tự: [từ chỉ định + danh từ].

Bảng 1. Trật tự từ: Danh từ và từ chỉ định trong các ngữ hệ khu vực

명사 + 지시사	지시사 + 명사
Ngôn ngữ khu vực Đông Nam Á (Việt Nam, Thái Lan), châu Phi	Ngôn ngữ các khu vực còn lại (tiếng Hàn Quốc, tiếng Nhật Bản, tiếng Trung Quốc, tiếng Mông Cổ,)

- Trật tự từ của danh ngữ gồm danh từ và tính từ

Về mặt ý nghĩa khái quát, tính từ được định nghĩa là từ loại biểu thị tính chất hay trạng thái của sự vật.

Khi tính từ bổ nghĩa cho danh từ kết hợp với danh từ trong cụm danh ngữ, trật tự tính từ bổ nghĩa đi trước danh từ biểu hiện trong nhóm ngôn ngữ Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc.

Bảng 2. Trật tự tính từ và danh từ trong danh ngữ theo các ngữ hệ ngôn ngữ

수식 형용사 + 명사	명사 + 수식 형용사
Ngôn ngữ Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Anh, Đức,	Ngôn ngữ Pháp, Tây Ban Nha, Thái Lan, Việt Nam, Ả Rập,....

- Trật tự từ của danh ngữ gồm danh từ và mệnh đề quan hệ

Mệnh đề quan hệ là một mệnh đề phụ được dùng để bổ nghĩa cho danh từ hoặc cụm danh từ đứng trước nó. Trong trật tự từ nội danh ngữ do danh từ và mệnh đề quan hệ tạo thành, tiếng Hàn (theo cấu trúc OV) thuộc nhóm trật tự [mệnh đề quan hệ + danh từ]. Ví dụ: *그이는 새로 산 집에서 살고 있다.* (Người đó đang ngủ tại căn nhà mới mua)

- Trật tự từ của danh ngữ gồm danh từ và giới từ

Danh từ có thể kết hợp với các yếu tố ngữ pháp thể hiện mối quan hệ ý nghĩa thông thường như biểu thị chủ ngữ hay tân ngữ, biểu thị địa điểm hay thời gian,... trong câu. Các yếu tố ngữ pháp này được gọi là giới từ, nếu đặt trước danh từ thì gọi là tiền giới từ (preposition), còn nếu đặt sau danh từ thì gọi là hậu giới từ (postposition).

Tiếng Hàn cũng như tiếng Nhật thuộc nhóm ngôn ngữ hậu giới từ.

Bảng 3. Vị trí của giới từ trong danh ngữ theo đặc điểm cú pháp của các ngôn ngữ

전치사 + 명사	명사 + 후치사
Tiếng Anh, Pháp, Thái Lan, Việt Nam, Nga,... (loại hình ngôn ngữ VO)	Tiếng Hàn Quốc, Nhật Bản, Mông Cổ,... (loại hình ngôn ngữ OV)

- Trật tự từ của danh ngữ gồm danh từ và sở hữu cách

Sở hữu cách là cấu trúc mà một danh từ sở hữu một danh từ khác, ví dụ như “친구의 집”, “5 월의 신부”, “민주주의의 건설”. Các ngôn ngữ OV thường có trật tự [sở hữu cách + danh từ], còn các ngôn ngữ thuộc nhóm VO sở hữu trật tự [danh từ + sở hữu cách]. Như vậy, tiếng Hàn và tiếng Việt có trật tự từ trong danh ngữ gồm danh từ và sở hữu cách trái ngược nhau.

- Trật tự từ của danh ngữ gồm danh từ và số từ

Số từ là từ chỉ số lượng hoặc thứ tự. Cho đến nay, người ta đã xem xét một số trật tự trong danh ngữ. Có trật tự “danh từ, số từ, từ phân loại”, rộng ra có hai trật tự từ là:

Tiếng Việt:

[số từ + danh từ đơn vị] + danh từ chỉ loại]

- Tôi đã đọc một quyển sách.

- Mẹ đã mua cho tôi hai cái bánh.

Tiếng Hàn:

[danh từ chỉ loại + (số từ + danh từ đơn vị)]

- 책 한 권을 읽었다.

- 엄마가 저에게 빵 두 개를 사 줬다.

4.2.4. Đối chiếu cấu trúc danh ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt

Trên cơ sở phân tích hệ thống danh ngữ trong tiếng Việt và tiếng Hàn, có thể thấy sự khác biệt căn bản giữa hai ngôn ngữ này nằm ở hướng cấu trúc tuyến tính và vị trí của các yếu tố định ngữ trong danh ngữ.

Theo Ahn Kyung Hwan “Tiếng Hàn có cấu trúc danh ngữ theo kiểu “định ngữ + danh từ trung tâm”, còn tiếng Việt lại thể hiện xu hướng “danh từ trung tâm + phần bổ nghĩa”, điều này phản ánh sự đối lập điển hình giữa một ngôn ngữ thuộc loại hình chột hậu (OV) như tiếng Hàn và một ngôn ngữ thuộc loại hình chột đầu (VO) như tiếng Việt.” [1] Đây cũng là một trong những nguyên nhân chủ yếu gây nên lỗi sai trật tự từ của người học tiếng Hàn là người Việt.

a. Giống nhau

- Cả tiếng Hàn và tiếng Việt đều coi danh từ là trung tâm trong cấu trúc danh ngữ. Các yếu tố bổ nghĩa (định ngữ) đóng vai trò phụ, không thể đứng một mình và luôn hướng đến làm rõ hoặc khu biệt nghĩa cho danh từ trung tâm.

- Trong cả hai ngôn ngữ, các yếu tố bổ nghĩa có thể là từ chỉ số lượng, tính chất, sở hữu, định ngữ mệnh đề, cụm động danh từ..., cho thấy tính đa dạng trong hình thức tổ hợp.

- Về chức năng cú pháp, danh ngữ đều có thể đảm nhiệm các vai trò như chủ ngữ, tân ngữ, định ngữ trong câu.

b. Khác nhau

Sự khác biệt trọng yếu giữa danh ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt nằm ở vị trí danh từ trung tâm. Như Ahn Kyung Hwan khẳng định, “danh từ trung tâm luôn là điểm kết thúc danh ngữ, đóng vai trò làm ranh giới kết thúc tổ hợp” trong tiếng Hàn, còn trong tiếng Việt, danh từ trung tâm thường nằm ở giữa, với phần phụ trước và phụ sau bao quanh [1]. Chính trật tự này ảnh hưởng trực tiếp đến việc người học mắc lỗi khi tiếp cận danh ngữ tiếng Hàn.

Trong tiếng Việt, danh ngữ có cấu trúc tuyến tính với danh từ trung tâm ở vị trí 0, các thành tố phụ như số từ, đơn vị, tính từ, mệnh đề quan hệ... được phân bố xung quanh. Thứ tự này ổn định và khó thay đổi, như thể hiện trong Bảng 4:

Bảng 4. Trật tự các thành tố trong cấu trúc danh ngữ tiếng Việt theo cấu trúc tuyến tính

Tất cả	những	cái	bánh	ngon	mà mẹ tôi đã làm	ấy.
-3	2	-1	0	1	2	3
Từ chỉ tổng lượng	Từ chỉ lượng	Từ chỉ đơn vị	Danh từ chỉ loại	Tính từ miêu tả	Mệnh đề quan hệ	Từ chỉ định

Bảng 4 cho thấy trung tâm của danh ngữ trong tiếng Việt thường xuất hiện ở vị trí 0 với các thành tố phụ lần lượt được phân bố phía trước (phần phụ trước) hoặc sau (phần phụ sau). Ngược lại, danh ngữ tiếng Hàn luôn có danh từ trung tâm ở cuối và không có thành phần phụ sau. Các yếu tố bổ nghĩa (số từ, sở hữu, tính từ, chỉ định...) đứng trước và có thể hoán đổi vị trí linh hoạt, như minh họa trong Bảng 5:

Bảng 5. Trật tự các thành tố trong danh ngữ tiếng Hàn theo cấu trúc tuyến tính

그	모두	검은	제	곰	세	마리
-6	-5	-4	-3	-2	-1	0
Từ chỉ định	Từ chỉ lượng	Tính từ miêu tả	Sở hữu cách	Danh từ chỉ loại	Số từ	Danh từ đơn vị

Mặc dù danh từ trung tâm luôn đứng ở cuối, các thành phần phía trước có thể thay đổi tùy theo dụng ý người nói. Các bảng dưới đây minh họa các biến thể trật tự:

Bảng 6. Biến thể trật tự tuyến tính trong danh ngữ tiếng Hàn với từ chỉ lượng ở vị trí đầu

모두	그	검은	제	곰	세	마리
-6	-5	-4	-3	-2	-1	0
Từ chỉ lượng	Từ chỉ định	Tính từ miêu tả	Sở hữu cách	Danh từ chỉ loại	Số từ	Danh từ đơn vị

Bảng 7. Biến thể cấu trúc danh ngữ tiếng Hàn với sự hoán đổi vị trí giữa từ chỉ định và từ chỉ lượng

그	모두	검은	제	곰	세	마리
-6	-5	-4	3	-2	-1	0
Từ chỉ định	Từ chỉ lượng	Tính từ miêu tả	Sở hữu cách	Danh từ chỉ loại	Số từ	Danh từ đơn vị

Bảng 8. Biến thể cấu trúc danh ngữ tiếng Hàn với sở hữu cách đứng đầu

제	모두	그	검은	곰	세	마리
-6	-5	-4	-3	-2	-1	0
Sở hữu cách	Từ chỉ lượng	Từ chỉ định	Tính từ miêu tả	Danh từ chỉ loại	Số từ	Danh từ đơn vị

Như vậy, có thể thấy, trật tự các thành phần trong danh ngữ tiếng Hàn được sắp xếp một cách linh hoạt, chỉ cần đảm bảo trung tâm ngữ luôn xuất hiện ở vị trí cuối cùng, còn các yếu tố khác có thể tùy ý thay đổi trật tự (tùy vào ý muốn nhấn mạnh của người nói). Điều này hoàn toàn khác biệt với trật tự được xác định một cách cụ thể và cố định như danh ngữ trong tiếng Việt. Chính sự ảnh hưởng khác biệt giữa ngôn ngữ mẹ đẻ và ngôn ngữ đích này đã khiến các sinh viên người Việt khi học tiếng Hàn có thể mắc lỗi về sắp xếp trật tự các thành tố trong một kết cấu danh ngữ.

**4.3. Khảo sát lỗi dùng sai trật tự từ trong danh ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt**

**4.3.1. Khảo sát lỗi**

Nghiên cứu đã dựa trên nguồn tư liệu chủ yếu là kết quả điều tra khảo sát của sinh viên đang theo học ngành tiếng Hàn Quốc tại trường Ngoại ngữ - Du lịch, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội ở trình độ cuối sơ - trung cấp khi viết câu có sử dụng danh ngữ tiếng Hàn. Khảo sát được tiến hành thu thập online qua dạng thức Google Doc.

Dữ liệu được phân tích theo các giai đoạn như sau:

Thiết kế nội dung khảo sát → Tiến hành thu thập dữ liệu → Nhận dạng lỗi → Phân loại lỗi → Xác định số lượng lỗi → Phân tích lỗi → Cách chữa lỗi

Để nghiên cứu các lỗi sai ngữ pháp trong sắp xếp trật tự từ danh ngữ tiếng Hàn, 10 câu dịch Việt - Hàn có chứa cụm danh ngữ đã được thiết kế trong bảng khảo sát nhằm phát hiện và phân tích các lỗi liên quan đến mục này của người học ngoại ngữ.

**4.3.2. Nhận dạng, phân loại và xác định lỗi dựa trên kết quả khảo sát**

Kết quả khảo sát: <https://drive.google.com/drive/u/0/search?q=kh%E1%BA%A3o%20s%C3%A1t>

Xin nhấn mạnh rằng trong kết quả khảo sát có thể xuất hiện các hình thái lỗi sai khác, tuy nhiên nghiên cứu này sẽ chỉ tập trung vào và phân tích các biểu hiện lỗi sai trật tự từ trong cụm danh ngữ của câu.

Nghiên cứu đã thống kê và phân tích các lỗi sai trật tự từ danh ngữ tiếng Hàn dựa trên kết quả khảo sát 45 bài làm của sinh viên chuyên ngành tiếng Hàn. Dữ liệu được xử lý bằng phương pháp phân loại lỗi và đối chiếu ngôn ngữ, cho phép xác định rõ các dạng lỗi phổ biến cùng nguyên nhân hình thành, được phân loại theo hai tiêu chí chính: (1) hình thức cấu trúc danh ngữ và (2) nguyên nhân gây lỗi.

**4.3.2.1. Phân loại lỗi theo cấu trúc danh ngữ**

Bảng 9. Phân loại lỗi theo cấu trúc danh ngữ

TT	Dạng lỗi trật tự từ	Ví dụ lỗi điển hình	Dạng đúng	Tần suất	Tỉ lệ (%)
1	Lỗi sắp xếp số từ - danh từ	세계 옷	옷 세계	94	20,9%
2	Lỗi sắp xếp danh từ loại - danh từ đơn vị	5 요리 간식	간식 5 가지	63	14,0%
3	Lỗi sắp xếp tính từ - danh từ trung tâm	아름다운 공간 나에게 동기 부여가 되는	나에게 동기 부여가 되는 아름다운 공간	82	18,2%
4	Lỗi đặt định ngữ/phần bổ nghĩa sau trung tâm	고양이 하얀 세 마리	하얀 고양이 세 마리	71	15,8%
5	Lỗi xếp chồng nhiều thành tố không đúng quy tắc	놀랍게 굽이지고 긴 길	놀랍도록 굽이진 길고 긴 길	51	11,3%
6	Lỗi không xác định thành phần trung tâm	비결 빠르게 효과적인 단어 공부	효과적인 한국어 어휘를 빨리 익히는 비결	45	10,0%

Tổng cộng 406 lỗi được ghi nhận, cho thấy mức độ phổ biến và phân tán rộng trong cách sắp xếp danh ngữ.

#### 4.3.2.2. Phân loại lỗi theo nguyên nhân

Dựa trên kết quả phân tích lỗi, các lỗi sai trật tự từ trong danh ngữ tiếng Hàn được chia thành hai nhóm nguyên nhân chính, theo phân loại phổ biến trong phân tích lỗi của Corder và Selinker: [15, tr.19], [20, tr.209]

Bảng 10. Phân loại lỗi theo nguyên nhân

Loại lỗi	Đặc điểm nhận dạng	Ví dụ điển hình	Số lượng lỗi	Tỉ lệ (%)
Lỗi giao thoa	Xuất hiện do ảnh hưởng tiêu cực từ cấu trúc tiếng mẹ đẻ (tiếng Việt), đặc biệt trong các trường hợp đảo ngược vị trí định ngữ - trung tâm, số từ - danh từ, theo kiểu diễn đạt tiếng Việt.	고양이 하얀 세 마리 (theo thứ tự “mèo trắng ba con”) 단어 공부 빠르게	210	51,7%
Lỗi tự ngữ đích	Hình thành trong nội bộ quá trình học tiếng Hàn, thường do người học khái quát hoá sai quy tắc, áp dụng máy móc các cấu trúc, chưa hiểu rõ hệ thống cú pháp danh ngữ tiếng Hàn.	세 개 옷, 5 요리 간식, 아름다운 공간 나에게 동기 부여가 되는	196	48,3%

Phân tích chi tiết cho thấy lỗi giao thoa chiếm tỉ lệ nhỉnh hơn, đặc biệt trong các danh ngữ chịu ảnh hưởng trực tiếp từ trật tự trong tiếng Việt (VO - hậu định). Trong khi đó, lỗi tự ngữ đích xuất hiện nhiều ở các danh ngữ phức hợp hoặc có nhiều tầng bổ nghĩa, phản ánh sự chưa thành thục về ngữ pháp danh ngữ tiếng Hàn. Hai nhóm lỗi điển hình được phân tích thông qua ví dụ cụ thể lấy từ kết quả khảo sát như dưới đây:

##### a. Lỗi giao thoa trong sắp xếp trật tự từ trong danh ngữ tiếng Hàn

Cần nhắc lại, lỗi giao thoa là lỗi sinh ra do người học bị ảnh hưởng bởi ngôn ngữ mẹ đẻ lên ngôn ngữ thứ hai. Ở đây, sinh viên đang theo học ngành tiếng Hàn Quốc tại trường Ngoại ngữ - Du lịch, Đại học Công nghiệp Hà Nội ở trình độ cuối sơ cấp - đầu trung cấp đã sử dụng chiến lược chuyển di ngôn ngữ bằng cách áp dụng các quy tắc, thói quen trong sử dụng tiếng mẹ đẻ để tạo nên những câu mới/kết cấu mới trong ngôn ngữ Hàn Quốc dẫn đến lỗi sai.

(\*) *Lỗi sắp xếp sai trật tự danh từ và số từ trong danh ngữ*

(1) 아이들은 하얀색 기여한 세고양이하고 가지고 노는 것을 좋아합니다.

(2) 시어머니는 내일 아침에 5가지 반찬과 5가지 주식으로 구성된 밥을 준비하라고 하셨다.

Đối với hai ví dụ trên, người học đã mắc lỗi khi sắp xếp trật tự danh ngữ từ là “세고양이” và “5 가지 반찬”; “5 가지 주식”. Đây được đánh giá là một lỗi bắt nguồn từ sự ảnh hưởng và sử dụng nguyên vẹn cấu trúc danh ngữ tiếng Việt. Trong tiếng Việt, cấu trúc này được sắp xếp là [số từ + danh từ đơn vị + danh từ chỉ loại], tạo thành kết hợp “3 mèo” và “5 món ăn phụ”; “5 món ăn chính”. Tuy nhiên, trật tự sắp xếp của cụm từ này trong tiếng Hàn lại cố định là: [danh từ chỉ loại + số từ + danh từ đơn vị], thành “고양이 3 마리” (mèo - 3 - con) và “메인요리 5 가지” (ăn chính - 5 - món); “반찬 5 가지” (ăn phụ - 5 - món). Như đã đề cập phía trên, thứ tự từ trong danh ngữ tiếng Việt và tiếng Hàn là khác nhau. Điều này có thể lí giải cho việc sinh viên chuyên ngành tiếng Hàn bậc đại học Việt Nam ở trình độ cuối sơ - trung cấp chịu ảnh hưởng và có thói quen giữ nguyên trật tự sắp xếp cố định tiếng mẹ đẻ trong khi tạo lập danh ngữ trong tiếng Hàn, tạo nên cách sắp xếp danh ngữ không hợp lí. Vậy, phải sửa hai câu (1) và (2) theo đúng trật tự tiếng Hàn thành (1') và (2') như sau<sup>2</sup>:

(1') 아이들은 이웃의 귀여운 흰 고양이 3 마리와 노는 것을 좋아한다. (Lũ trẻ thích chơi với 3 con mèo trắng dễ thương của hàng xóm)

<sup>2</sup> Trong tiếng Hàn còn một cách sắp xếp nữa là “두 개의 펜” và “50 명의 학생”, tuy nhiên phạm vi bài viết này chỉ nghiên cứu cấu trúc danh ngữ tiếng Hàn có danh từ trung tâm đứng ở vị trí cuối cùng nên không nghiên cứu sâu trường hợp này.

(2') *시아머니께서 내일 아침을 위해 메인요리 5 가지와 반찬 5 가지로 구성된 식사를 준비하라고 하셨다. (Mẹ chồng yêu cầu tôi chuẩn bị 1 bữa cơm bao gồm 5 món ăn chính và 5 món ăn phụ cho buổi sáng ngày mai)*

(\* *Lỗi sắp xếp sai trật tự danh từ chỉ loại và danh từ đơn vị trong danh ngữ*

Trong cụm danh ngữ tiếng Việt, danh từ trung tâm sẽ đứng trước, danh từ đi sau bổ sung ý nghĩa cho danh từ trung tâm, cấu thành mối quan hệ “*피수식어-수식어*”. Trong danh ngữ tiếng Hàn, như đã đề cập ở trên, sẽ chỉ xét đến trường hợp danh từ chỉ đơn vị đóng vai trò là danh từ trung tâm, vậy nếu xuất hiện các danh từ khác trong cụm danh ngữ sẽ đứng trước danh từ chỉ đơn vị này, cấu thành mối quan hệ “*수식어-피수식어*”. Ví dụ:

- *대학교 강당* - *Giảng đường trường đại học*
- *조국 사랑* - *Tình yêu tổ quốc*

(3) *어린이들은 이웃의 귀여운 3 마리 흰 고양이와 놀기를 좋아합니다.*

(4) *많은 경우 전염병이 발견되었다.*

Đối với hai ví dụ trên, người học đã mắc lỗi khi sắp xếp trật tự danh ngữ từ là “3 마리 (흰) 고양이” và “(많은) 경우 전염병”. Đây được đánh giá là một lỗi bắt nguồn từ sự ảnh hưởng và sử dụng nguyên vẹn cấu trúc danh ngữ tiếng Việt. Trong tiếng Việt, cấu trúc này được sắp xếp là [số từ + danh từ đơn vị + danh từ chỉ loại], tạo thành kết hợp “3 con mèo (trắng)” và “(nhiều) trường hợp bệnh truyền nhiễm”. Tuy nhiên, trật tự sắp xếp của cụm từ này trong tiếng Hàn lại cố định là: [danh từ chỉ loại + số từ + danh từ đơn vị], thành “*고양이 (흰) 3 마리*” (mèo - (trắng) - 3 - con) và “*많은 감염병 경우*” ((nhiều) - bệnh truyền nhiễm - trường hợp). Như đã đề cập phía trên, thứ tự từ trong danh ngữ tiếng Việt và tiếng Hàn là khác nhau. Điều này có thể lí giải cho việc người học chịu ảnh hưởng và có thói quen giữ nguyên trật tự sắp xếp cố định tiếng mẹ đẻ trong khi tạo lập danh ngữ trong tiếng Hàn, tạo nên cách sắp xếp danh ngữ không hợp lí. Vậy, phải sửa hai câu (3) và (4) theo đúng trật tự tiếng Hàn thành (3') và (4') như sau:

(3') *많은 감염병 경우가 발견되었다. = 전염병의 많은 경우가 발견되었다. (Nhiều trường hợp bệnh truyền nhiễm đã được phát hiện)*

(4') *아이들은 이웃의 귀여운 흰 고양이 3 마리와 노는 것을 좋아한다. (Lũ trẻ thích chơi với 3 con mèo trắng dễ thương của hàng xóm)*

*b. Lỗi tự ngữ đích trong sắp xếp trật tự từ danh ngữ tiếng Hàn*

Khác với lỗi giao thoa ngôn ngữ, lỗi tự ngữ đích là lỗi do sự khái quát hoá quá mức ngôn ngữ đích do sự tiếp cận ngôn ngữ này chưa đủ. Trong phần lỗi tự ngữ đích trong sắp xếp trật tự từ danh ngữ, nghiên cứu sẽ tập trung chủ yếu vào lỗi sắp xếp danh từ và thành phần bổ nghĩa và lỗi sắp xếp danh từ và từ chỉ lượng trong danh ngữ tiếng Hàn Quốc của sinh viên, biểu hiện cụ thể qua hai trường hợp sau đây:

(\* *Lỗi sắp xếp trật tự danh từ và thành phần bổ nghĩa trong danh ngữ*

Lỗi này thường xảy ra khi người học bố trí sai thứ tự các yếu tố định ngữ (bao gồm cụm tính từ, mệnh đề quan hệ, từ sở hữu, v.v.) so với danh từ trung tâm, từ đó khiến cho nghĩa của cả cụm danh ngữ bị lệch hoặc không rõ ràng. Ví dụ:

(5) *저는 경치가 마음을 편안하게 힐링는 공간에서 여행하는 것을 좋아해요.*

(6) *저는 마음을 편안할 곳인 힐링 공간에서 여행을 가는 것을 좋아해요.*

Trong cả hai trường hợp trên, người học đều mắc lỗi khi dùng các từ chỉ đặc trưng miêu tả (đóng vai trò là các định ngữ trong câu) với một thứ tự lộn xộn trong danh ngữ. Với trường hợp cụm danh ngữ chỉ bao gồm 1 danh từ và 1 cụm từ mô tả bổ sung ý nghĩa cho danh từ trung tâm, thì việc mắc lỗi sắp xếp sai thứ tự không thể loại trừ các lí do xuất phát từ sự khác biệt trong cấu trúc của danh ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt. Tuy nhiên, với trường hợp sai trật tự do có nhiều thành phần mô tả xuất hiện đồng thời trong cụm danh ngữ thường thiên về khả năng nguyên nhân do người học chưa nắm vững được kiến thức ngữ pháp tiếng Hàn chính xác để có thể sắp xếp những thành tố này một cách tự nhiên.

Đây là một lỗi về trật tự dễ xảy ra đối với người Việt khi học tiếng Hàn. Do vậy, phải sửa hai câu (5) và (6) theo đúng trật tự tiếng Hàn thành (5') như sau:

(5') 저는 풍경이 마음을 편안하게 해 주는 힐링 공간으로 여행하는 것을 좋아하다.

(Tôi thích đi du lịch ở một không gian chữa lành nơi cảnh vật giúp thư thái tâm hồn)

Hay trường hợp (6) 거기는 나의 동력이 되는 아름다운 공간이다, người học đã đặt tính từ sở hữu “나의” trước danh từ ‘동력’ làm thay đổi mặt nghĩa của câu. Nếu viết như (6), câu sẽ được dịch là “Đó là không gian đẹp trở thành động lực của tôi”, khác với nghĩa “Đó là không gian đẹp làm động lực cho tôi.” như yêu cầu trong khảo sát. Câu này có thể sửa thành (6') như sau:

(6') 그 곳은 나를 힘나게 하는 아름다운 공간이다.

Hoặc xét đến trường hợp (7) 아름다운 공간을 만드는 것은 저에게 동기를 부여합니다: Sự lựa chọn sắp xếp từ ngữ của người học đã làm thay đổi phần lớn nghĩa ban đầu của câu, nếu dịch theo đúng thứ tự (7) sẽ được là “Việc tạo ra một không gian đẹp là động lực cho tôi.”. Như đã đề cập bên trên, sắp xếp sai trật tự từ có thể làm hiểu sai nghĩa cả câu, (7) có thể coi là một ví dụ điển hình.

(\*) Lỗi sắp xếp trật tự danh từ và từ chỉ lượng trong danh ngữ

Loại lỗi này xuất hiện khi người học đặt sai vị trí của từ chỉ lượng - bao gồm số từ, từ chỉ tần suất hoặc mức độ - trong danh ngữ có nhiều thành phần phức tạp. Một số trường hợp điển hình được trích từ khảo sát như sau:

(8) 이것이 효과적인 한국어 어휘를 빨리 익히는 나만의 비결이다.

(9) 이 것은 빠르게 효과적인 한국어 어휘를 공부하기 위해 자신의 비결이다.

(10) 이것이 효과적인 한국어 어휘를 빨리 익히는 나만의 비결이다.

(11) 이것은 빨리 효과하게 한국어 언어 공부하려고 나의 비결이다.

Tương tự với trường hợp này, câu tiếng Việt ban đầu trong khảo sát được đưa ra là: “*Đây là bí quyết của riêng tôi để học từ vựng tiếng Hàn hiệu quả nhanh*”. Đây là một câu mà cụm danh từ bao hàm nhiều hơn hai thành tố, yêu cầu người học phải vận dụng kiến thức ngôn ngữ của bản thân để lựa chọn và sắp xếp các thành tố một cách hợp lí nhằm thể hiện được đúng và đủ nội dung từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích. Có thể tham khảo câu tiếng Hàn như sau: “*이 것은 제 한국 단어를 빨리 암기하는 효과적인 나만의 비결이다*”.

Tuy nhiên, do ảnh hưởng của việc khái quát hoá quá mức ngữ pháp đích trong điều kiện tiếp cận chưa đầy đủ, nhiều người học đã sắp xếp sai vị trí các thành phần định ngữ trong danh ngữ phức. Cụ thể, trong các ví dụ (8) và (10), người học sử dụng từ chỉ lượng mang tính mức độ như “*빨리*” (nhanh chóng), nhưng lại đặt “*효과적인*” (hiệu quả) ngay trước “*한국어 어휘*” (từ vựng tiếng Hàn), khiến cụm bị hiểu sai thành “*từ vựng tiếng Hàn hiệu quả*” thay vì đúng nghĩa “*bí quyết hiệu quả*”. Tương tự, trong (9), từ “*빠르게*” (một cách nhanh chóng) cũng bị sắp xếp chưa hợp lí, và thêm vào đó, cấu trúc “*기 위해*” lại được theo sau trực tiếp bởi một danh từ (“*자신의 비결*”), điều này không chính xác về mặt cú pháp. Tuy lỗi ngữ pháp này không thuộc phạm vi khảo sát chính của nghiên cứu, nhưng vẫn cần được lưu ý khi đánh giá mức độ kiểm soát cấu trúc danh ngữ của người học.

#### 4.4. Đề xuất một số dạng bài luyện tập khắc phục lỗi

Dựa trên những lỗi sắp xếp trật tự từ trong danh ngữ mà sinh viên Việt Nam học tiếng Hàn ở trình độ cuối sơ cấp - đầu trung cấp thường mắc phải, chúng tôi đề xuất một số dạng bài tập ngữ pháp giúp người học rèn luyện và khắc phục lỗi. Các bài tập này không chỉ hỗ trợ nhận diện và sửa lỗi mà còn nâng cao khả năng tổ chức danh ngữ theo đúng quy tắc tiếng Hàn, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho người dạy trong quá trình hướng dẫn và củng cố kiến thức. Dưới đây là một số bài tập minh họa nhằm khắc phục lỗi trật tự từ trong danh ngữ.

## 4.4.1. Bài tập khắc phục lỗi giao thoa trong danh ngữ

## a) Lỗi sắp xếp sai trật tự danh từ và số từ trong danh ngữ

Mục tiêu: rèn kĩ năng sử dụng đúng trật tự số từ - đơn vị - danh từ loại.

Dạng bài 1: Sắp xếp các từ đã cho thành câu đúng

(1) 저는 / 케이크 / 개 / 한 / 를 / 샀다 / 생일날에. → Đáp án: 저는 생일날에 케이크 한 개를 샀다.

(2) 모두 / 있다 / 고양이 / 마리 / 그림에 / 다섯.

→ Đáp án: 그림에 고양이 다섯 마리가 모두 있다.

## b) Lỗi sắp xếp sai trật tự danh từ chỉ loại và danh từ đơn vị

Mục tiêu: phân biệt rõ vị trí danh từ loại (bánh, sách, người...) và danh từ đơn vị (개, 권, 명...).

Dạng bài 2: Chọn trật tự đúng trong các đáp án cho sẵn

(1) “ba cái bánh”

Ⓐ 세 개 빵

Ⓑ 빵 세 개

Ⓒ 개 세 빵

Ⓓ 세 빵 개

→ Đáp án: Ⓑ 빵 세 개

(2) “mười quyển sách”

Ⓐ 책 열 권

Ⓑ 열 책 권

Ⓒ 권 책 열

Ⓓ 열 권 책

→ Đáp án: Ⓐ 책 열 권

## 4.4.2. Bài tập khắc phục lỗi tự ngữ dịch trong danh ngữ

## a) Lỗi sắp xếp danh từ và thành phần bổ nghĩa

Mục tiêu: tổ chức đúng cấu trúc định ngữ trước danh từ trung tâm.

Dạng bài 3: Dịch danh ngữ tiếng Việt sang danh ngữ tiếng Hàn

(1) Người mà tôi đã gặp hôm qua.

→ 어제 내가 만난 사람.

(2) Chiếc bánh mẹ tôi làm hôm qua.

→ 어머니가 어제 만든 케이크.

## b) Lỗi sắp xếp sai vị trí từ chỉ lượng (mức độ/tần suất)

Mục tiêu: xác định đúng thành phần trung tâm để từ chỉ lượng bổ nghĩa phù hợp.

Dạng bài 4: Phân tích và chọn cách diễn đạt đúng

(1) Đây là bí quyết hiệu quả để học từ vựng tiếng Hàn nhanh

Ⓐ 이것은 효과적인 한국어 어휘를 빨리 익히는 나만의 비결이다.

Ⓑ 이것은 제 한국 단어를 빨리 암기하기 위해 사용하는 효과적인 나만의 비결이다.

Ⓒ 이것은 빨리 효과적인 한국어 어휘를 외우는 비결이다.

Ⓓ 이것은 암기하려고 효과적으로 사용하는 단어의 비결이다.

→ Đáp án: Ⓑ

(2) Đây là phương pháp tốt để nhớ từ mới nhanh

Ⓐ 빠르게 새로운 단어를 기억하기 위한 좋은 방법이다.

Ⓑ 새로운 단어를 기억하기 위한 빠른 좋은 방법이다.

Ⓒ 좋은 방법이다 빠르게 새로운 단어를 외우기 위해.

Ⓓ 기억하기 위한 좋은 빠르게 새로운 단어의 방법이다.

→ Đáp án: Ⓐ

## 5. Kết luận

Hiện nay, việc giảng dạy ngoại ngữ theo hướng lấy người học làm trung tâm ngày càng phổ biến, đã nhiều nghiên cứu về lỗi ngôn ngữ nhằm giúp người học khắc phục sai sót và cải thiện năng lực sử dụng ngoại ngữ. Kết quả khảo sát cho thấy lỗi trật tự từ trong danh ngữ (do ảnh hưởng của chuyển di ngôn ngữ hoặc nhiều từ chính ngôn ngữ đích) khá phổ biến ở người Việt học tiếng Hàn, đặc biệt là sinh viên ngành Hàn Quốc học ở trình độ cuối sơ cấp - đầu trung cấp tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. Các lỗi thường gặp bao gồm: nhầm lẫn vị trí giữa danh từ và số từ, từ miêu tả, từ chỉ lượng. Nguyên nhân chủ yếu đến từ việc áp dụng cấu trúc tiếng mẹ đẻ vào tiếng Hàn. Dù chưa thể phản ánh toàn diện mọi khó khăn, kết quả phân tích lỗi này là cơ sở đề xuất một số dạng bài tập nhằm hỗ trợ người học khắc phục lỗi, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả dạy và học tiếng Hàn tại các cơ sở đào tạo trong nước.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Ahn Kyung Hwan. *Trật tự từ trong tiếng Hàn so sánh với tiếng Việt*. NXB Giáo dục. 1997.
2. Diệp Quang Ban. *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Giáo dục. 2016.
3. Hoàng Thị Yên. *Danh từ và danh ngữ trong tiếng Hàn*. Trong *Ki yếu Hội thảo Quốc tế “Ngôn ngữ học đối chiếu Việt - Hàn: Hiện trạng và triển vọng”*. Trường Đại học KHXH & NV, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh. 2003.
4. Lê Đức Trọng. *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học (Việt - Anh - Pháp - Nga): Gần 2.500 đơn vị*. NXB Thành phố Hồ Chí Minh. 1993.
5. Lê Thị Mỹ Hạnh. *Lỗi dùng tiểu từ trong tiếng Việt* (báo cáo nghiên cứu). 2017.
6. Mai Ngọc Chừ (Chủ biên). *Các ngôn ngữ phương Đông*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2001.
7. Nguyễn Lâm Trung. *Về danh ngữ tiếng Việt*. Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài - Đại học Quốc gia Hà Nội, 29(2). 2013.
8. Nguyễn Thị Thanh Hoà. *Phân tích lỗi chia đuôi câu của sinh viên Việt học tiếng Hàn*. Tạp chí Ngôn ngữ. Số đặc biệt. 2012.
9. Phạm Ngọc Mai. *Lỗi chuyển di ngôn ngữ trong tiếng Hàn của sinh viên Việt Nam*. Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống. Tháng 6. 2021.
10. Trang Le, E. D. *Khảo sát lỗi viết tiếng Việt của sinh viên Mỹ gốc Việt*. Conventit Internacional. Cemoroc-Feusp / IJI - Universidade do Porto. 2016.
11. Trung tâm Từ điển học. *Từ điển tiếng Việt*. NXB Thành phố Hồ Chí Minh. 1997.

### Tiếng Hàn

12. 국립국어원. *국어학사전*. 커뮤니케이션북스. 2008.
13. 국립국어원. *외국인을 위한 한국어 문법 1*. 커뮤니케이션북스. 2021.
14. 허용, 김선정. *대조언어학*. 세종도서 학술부문. 2014.

### Tiếng Anh

15. Corder, S. P. *Error analysis. Error analysis: Perspectives on second language acquisition* (tr. 19-27). Longman. 1974.
16. Ellis, Rod. *Second language acquisition*. Oxford University Press. 1997.
17. Lado, Robert. *Language teaching: A scientific approach*. McGraw-Hill. 1964.
18. Richards, Jack C. *Error analysis: perspectives on second language acquisition*. Longman. 1974.
19. Richards, Jack C., Schmidt, Richard. *Longman dictionary of language teaching and applied linguistics* (3rd ed.). Longman. 2002.
20. Selinker, Larry. *Interlanguage*. International Review of Applied Linguistics in Language Teaching, 10(3). 1972.